1. Từ nào có nghĩa là **phòng thí nghiệm**

   A. Laboratory

   B. Brochure

   C. Intern

   D. Warranty

2. Từ nào có nghĩa là **sự yêu cầu, bắt buộc**

   A. Colleague

   B. Hanger

   C. Requirement

   D. Franchise

3. Từ nào có nghĩa là **phễu lọc nước**

   A. Relevant

   B. Filter

   C. Implement

   D. Sponsor

4. Từ nào có nghĩa là **sự trình diễn**

   A. Receipt

   B. Definitely

   C. Performance

   D. Improve

5. Từ nào có nghĩa là **đo lường**

   A. Resident

LIVEWORKSHEETS

B. Refreshments

C. Handrail

D. Measure

6. Từ nào có nghĩa là **khay**

A. Appreciate

B. Application

C. Tray

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **khách**

A. Efficient

B. Medication

C. Guest

D. Tourism

8. Từ nào có nghĩa là **xuất sắc, phi thường, đặc biệt**

A. Obtain

B. Exceptional

C. Proposal

D. Treatment

9. Từ nào có nghĩa là **minh chứng**

A. Proof

B. Demonstration

C. Cafeteria

LIVEWORKSHEETS

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **sự tham khảo**

A. Reference

B. Stack

C. Namely

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **chuyên sâu**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Extensive

12. Từ nào có nghĩa là **sự đề cử, chỉ định**

A. Nomination

B. Hardware store

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **trống = empty**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Vacant

D. Government official

14. Từ nào có nghĩa là **hàng hóa**

LIVEWORKSHEETS

A. Merchandise

B. Manufacturer

C. Representative

D. Potential

15. Từ nào có nghĩa là **sự thăng chức, quảng cáo**

A. Prove

B. Merchandise

C. Promotion

D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **ba lô**

A. Beverage

B. Luncheon

C. Franchise

D. Backpack

17. Từ nào có nghĩa là **hư hỏng, trục trặc**

A. Eliminate

B. Malfunction

C. Inspection

D. Warehouse

18. Từ nào có nghĩa là **khẩn cấp**

A. Urgency

B. Insurance

LIVEWORKSHEETS

C. Assemble

D. Loan

19. Từ nào có nghĩa là **khám phá, điều tra**

A. Export

B. Adequate

C. Inspection

D. Investigate

20. Từ nào có nghĩa là **cụ thể, chi tiết**

A. Familia

B. Specific

C. Adequate

D. Colleague

21. Từ nào có nghĩa là **khoảng thời gian**

A. Resident

B. Opportunity

C. Duration

D. Cafeteria

22. Từ nào có nghĩa là **không đủ**

A. Application

B. Paperwork

C. Eliminate

D. Inadequate

LIVEWORKSHEETS

23. Từ nào có nghĩa là **phiên dịch viên**

A. Oversee

B. Venue

C. Interpreter

D. Obtain

24. Từ nào có nghĩa là **chỉ trích, phê bình**

A. Relevant

B. Criticize

C. Malfunction

D. Opportunity

25. Từ nào có nghĩa là **luật = rule**

A. Regulation

B. Interpreter

C. Due

D. Improve

26. Từ nào có nghĩa là **việc sáp nhập**

A. Refer

B. Potential

C. Opportunity

D. Merger

27. Từ nào có nghĩa là **ra mắt**

A. Launch

B. Specific

LIVEWORKSHEETS

C. Urgency

D. Reference

28. Từ nào có nghĩa là **bến phà**

A. Measure

B. Proof

C. Ferry

D. Backpack

29. Từ nào có nghĩa là **hương vị**

A. Investigate

B. Promotion

C. Laboratory

D. Flavor

30. Từ nào có nghĩa là **thức ăn nhẹ**

A. Refreshments

B. Therapy

C. Criticize

D. Urgency

31. Từ nào có nghĩa là **phát, phân phối**

A. Urgency

B. Distribute

C. Merchandise

D. Empty

32. Từ nào có nghĩa là **mái nhà**

LIVEWORKSHEETS

A. Vacant

B. Proof

C. Guest

D. Roof

33. Từ nào có nghĩa là **bác sĩ trị liệu**

A. Therapy

B. Apron

C. Flavor

D. Flavor

34. Từ nào có nghĩa là **bình hoa**

A. Tray

B. Filter

C. Laboratory

D. Vase

35. Từ nào có nghĩa là **tạp dề**

A. Merger

B. Apron

C. Launch

D. Specific

LIVEWORKSHEETS